

Số: /SKHCN-TTNCUD  
V/v thực hiện Chế độ báo cáo thống  
kê ngành KH&CN năm 2022

Quảng Trị, ngày tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

Thực hiện Thông tư số 15/2018/TT-BKHHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị kính gửi tài liệu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2022 bao gồm:

- Báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ (09 biểu kèm theo)
- Bảng điện tử báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ (gửi qua địa chỉ email của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia)/.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT; TTNCUD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đào Ngọc Hoàng**

**Phụ lục**

(Kèm theo Công văn số: /SKHCN-TTNCUD ngày tháng 3 năm 2023  
của Sở Khoa học và Công nghệ)

**DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC KH&CN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ  
HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC LÀ DỊCH VỤ KH&CN KHÁC**

(Kèm theo Biểu 01/KHCN-TC – Số tổ chức KH&CN)

STT	TÊN ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	266 Hùng Vương, Đông Lương, Thành phố Đông Hà	0233.3852209
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Quảng Trị	Khu đô thị Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành Phố Đông Hà	0233.3553.955
3	Trung tâm Khuyến Nông tỉnh Quảng Trị	29 Lý Thường Kiệt, Thành Phố Đông Hà	0233.3562.226
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Đường Hoàng Diệu, Phường Đông Giang, Thành phố Đông Hà	0233.3852.582
5	Trung tâm Phát triển xã hội và tư vấn doanh nghiệp	Tầng 3 tòa nhà miền Trung, đường Điện Biên Phủ, Thành Phố Đông Hà	0941.088.777
6	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng	71, Ngô Quyền, Phường 5, Thành Phố Đông Hà	0233.3668.898
7	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà	83 Lê Lợi, Phường 5, Thành phố Đông Hà	0233.3852.209

Danh sách gồm 07 tổ chức KH&CN./.

**Biểu 01/KHCN-TC**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11  
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

*Đơn vị tính: Tổ chức*

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
<b>1. Tổng số</b> <i>trong đó:</i>	01	13		13		
<b>1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập</b>						
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02					
- Chính phủ	03					
- Tòa án nhân dân tối cao	04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05					
- Thủ tướng Chính phủ	06	1		1		
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07					
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	10		10		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	09	2		2		
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10					
<b>1.2. Chia theo loại hình tổ chức</b>						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	2		1	1	
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12					
+ Trường đại học	13					
+ Học viện	14					

+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15					
+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16					
+ Trường cao đẳng	17	2		2		
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18					
+ DV thông tin, thư viện	19	1		1		
+ DV bảo tàng KH&CN	20					
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21					
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22					
+ DV thống kê, điều tra xã hội	23					
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	1		1		
+ DV tư vấn về KH&CN	25					
+ DV sở hữu trí tuệ	26					
+ DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27					
+ DV chuyển giao công nghệ	28					
+ DV KH&CN khác	29	7		7		
<b>1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>						
- Khoa học tự nhiên	30					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	5		5		
- Khoa học y, dược	32	3		3		
- Khoa học nông nghiệp	33	2		2		
- Khoa học xã hội	34	3		3		
- Khoa học nhân văn	35					

**Biểu 02/KHCN-NL**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15  
/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11  
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1. Tổng số</b>	01	1406	26	218	569	414	179	0	0
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	908	2	107	341	358	100		
<b>2. Chia theo loại hình tổ chức</b>									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	49	1	10	34	1	3		
Trong đó: + Nữ	04	27		4	21	1	1		
+ Dân tộc thiểu số	05								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	138	9	81	41	1	6		
Trong đó: + Nữ	07	93	1	57	32	0	3		
+ Dân tộc thiểu số	08								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	1219	16	127	494	412	170		
Trong đó: + Nữ	10	788	1	46	288	357	96		
+ Dân tộc thiểu số	11	2			1	1			
<b>3. Chia theo quốc tịch</b>									
- Người Việt Nam	12	1406	26	218	569	414	179		
+ Dân tộc Kinh	13	1404	26	218	568	413	179		
+ Dân tộc thiểu số	14	2			1	1			

- Người nước ngoài	15								
<b>4. Chia theo lĩnh vực đào tạo</b>									
- Khoa học tự nhiên	16	52	1	15	32	4	0		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	121	2	16	65	33	5		
- Khoa học y, dược	18	821	17	103	328	330	43		
- Khoa học nông nghiệp	19	116	0	15	38	1	62		
- Khoa học xã hội	20	69	6	30	33	0	0		
- Khoa học nhân văn	21	32	0	20	11	1	0		
- Khác	22	193	0	20	60	45	68		
<b>5. Chia theo độ tuổi</b>									
- Đến 35 tuổi	23	662	0	47	260	304	51		
- Từ 36-55 tuổi	24	647	19	179	256	107	116		
- Từ 56-60 tuổi	25	28	7	6	6	2	7		
- Từ 61-65 tuổi	26	6		2			4		
- Trên 65 tuổi	27								

**Biểu 03/KHCN-CP**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN

Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng chi trong đó:</b>	01	<b>30.576,567</b>		<b>30.576,567</b>		
<b>1. Chi đầu tư phát triển KH&amp;CN</b>	02	<b>8.680,567</b>		<b>8.680,567</b>		
<b>2. Chi sự nghiệp KH&amp;CN</b>	03	<b>20.347</b>		<b>20.347</b>		
<i>2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>	04	<i>14.597</i>		<i>14.597</i>		
<i>2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN</i>	05	<i>5.600</i>		<i>5.600</i>		
<i>Trong đó:</i> - Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07					
- Cấp tỉnh	08	3.600		3.600		
- Cấp cơ sở	09	2.000		2.000		
<i>2.3. Chi sự nghiệp KH&amp;CN khác</i>	10	<i>150</i>		<i>150</i>		
<b>3. Chi khác cho KH&amp;CN</b>	11	<b>1.549</b>		<b>1.549</b>		

**Biểu 04/KHCN-NV**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ*

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
<b>1. Tổng số nhiệm vụ KH&amp;CN</b>	01	<b>37</b>	<b>13</b>	<b>22</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>16</b>
<i>Trong đó:</i> - Số đề tài/đề án KH&CN	02	31	13	20	11	15	14
- Số dự án KH&CN	03	06	0	02	04	02	02
<b>2. Chia theo cấp quản lý</b>							
- Cấp quốc gia	04						
- Cấp bộ	05	01	0	0	01	02	02
- Cấp tỉnh	06	25	07	14	11	11	11
- Cấp cơ sở	07	11	06	08	03	04	03
<b>3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>							
- Khoa học tự nhiên	09	0	0	0	0	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	10	03	06	04	03	03
- Khoa học y, dược	11	0	0	0	0	01	01
- Khoa học nông nghiệp	12	14	04	07	07	09	08
- Khoa học xã hội	13	13	06	09	04	04	04
- Khoa học nhân văn	14	0	0	0	0	0	0
<b>4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội</b>							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15	0	0	0	0	0	0
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16	0	0	0	0	01	01
- Phát triển sản xuất và công nghệ	17	26	11	14	12	12	11



	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	I	2	3	4	5	6
nông nghiệp							
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	0	0	0	0	0	0
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19	0	0	0	0	0	0
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	20	0	0	0	0	01	01
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	01	0	0	01	0	0
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22	01	0	01	0	0	0
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	07	03	05	02	03	03
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu dân sự khác	27	02	0	02	0	0	0
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28	0	0	0	0	0	0

**Biểu 05/KHCN-HTQT**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-

BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022.)

**- Đơn vị báo cáo:**

Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Thông tin KH&amp;CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&amp;CN</b>	01	<i>Nhiệm vụ</i>	<b>0</b>	
<b>1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>				
- Khoa học tự nhiên	02	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học y, dược	04	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học xã hội	06	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học nhân văn	07	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>1.2. Chia theo hình thức hợp tác</b>				
- Đa phương	08	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Song phương	09	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>1.3. Chia theo đối tác quốc tế</b>				
- Nước/tổ chức ...	10	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Nước/tổ chức ...	11	<i>Nhiệm vụ</i>		
<b>1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>				
- Trong nước	12	<i>Triệu đồng</i>	X	
- Nước ngoài	13	<i>Triệu đồng</i>	X	
<b>1.5. Chia theo cấp quản lý</b>				
- Cấp quốc gia	15	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Cấp bộ	16	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Cấp tỉnh	17	<i>Nhiệm vụ</i>		

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ		
<b>2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&amp;CN được ký kết</b>	19	Điều ước/thỏa thuận	0	
<b>2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>				
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học y, dược	22	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận		
<b>2.2. Chia theo đối tác quốc tế</b>				
- Nước/tổ chức ...	26	Điều ước/thỏa thuận		
- Nước/tổ chức ...	27	Điều ước/thỏa thuận		
<b>3. Số đoàn ra về KH&amp;CN</b>	28	Đoàn	0	
<b>3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu</b>				
- ...	29	Đoàn		X
- ...	30	Đoàn		X
<b>3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện</b>				
- Trong nước	31	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	32	Triệu đồng	X	
<b>4. Số đoàn vào về KH&amp;CN</b>	33	Đoàn	0	
<b>4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu</b>				
- Nước CHDCND Lào	34	Đoàn		X
- ...	35	Đoàn		X
<b>4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện</b>				
- Trong nước (Tập huấn về: Thử nghiệm và sử dụng thiết bị thử nghiệm chất lượng nước nước sạch; Lập trình xây dựng website bằng WordPress; Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu)	36	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X	

**Biểu 06/KHCN-CG**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11  
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>
<b>1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký</b>	01	<i>Hợp đồng</i>	<b>0</b>
<b>2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép</b>	02	<i>Hợp đồng</i>	<b>0</b>
<b>3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện</b>	03	<i>Hợp đồng</i>	<b>0</b>
<b>3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)</b>			
- ....	04	<i>Hợp đồng</i>	
- ....	05	<i>Hợp đồng</i>	
<b>3.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
- Nhà nước	06	<i>Hợp đồng</i>	
- Ngoài nhà nước	07	<i>Hợp đồng</i>	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	<i>Hợp đồng</i>	
<b>3.3. Chia theo hình thức chuyển giao</b>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	<i>Hợp đồng</i>	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	<i>Hợp đồng</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11		
- Hình thức khác	12	<i>Hợp đồng</i>	

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>
<b>4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ</b>	13	<i>Triệu đồng</i>	<b>0</b>
<b>4.1. Chia theo ngành kinh tế</b>			
- ....	14	<i>Triệu đồng</i>	
- ....	15	<i>Triệu đồng</i>	
<b>4.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
- Nhà nước	16	<i>Triệu đồng</i>	
- Ngoài nhà nước	17	<i>Triệu đồng</i>	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	<i>Triệu đồng</i>	
<b>4.3. Chia theo hình thức chuyển giao</b>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	<i>Triệu đồng</i>	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	<i>Triệu đồng</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21		
- Hình thức khác	22	<i>Triệu đồng</i>	
<b>4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>			
- Nhà nước	23	<i>Triệu đồng</i>	
- Ngoài nhà nước	24	<i>Triệu đồng</i>	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	<i>Triệu đồng</i>	
<b>5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ</b>	26	<i>Dự án</i>	<b>86</b>
<b>5.1. Chia theo ngành kinh tế</b>			
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27	<i>Dự án</i>	16

	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải,..	28	<i>Dự án</i>	3
<b>5.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
- Nhà nước	29	<i>Dự án</i>	5
- Ngoài nhà nước	30	<i>Dự án</i>	0
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	<i>Dự án</i>	3
<b>5.3. Chia theo nước đầu tư</b>			
- ....	32	<i>Dự án</i>	
- ....	33	<i>Dự án</i>	

\* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

**Biểu 07/KHCN-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15  
tháng 11 năm 2018  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02  
năm sau

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:  
Sở KH&CN Quảng Trị  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
<b>1. Doanh nghiệp KH&amp;CN</b>			<b>5</b>		<b>5</b>	
<b>1.1. Số doanh nghiệp KH&amp;CN đang hoạt động</b>	01	<i>Doanh nghiệp</i>	<b>5</b>		<b>5</b>	
<i>Trong đó:</i> Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	<i>Doanh nghiệp</i>	2		2	
<b>1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)</b>						
- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	03	<i>Doanh nghiệp</i>	2		2	
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04	<i>Doanh nghiệp</i>	3		3	
<b>1.3 Số doanh nghiệp KH&amp;CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận</b>	05	<i>Doanh nghiệp</i>				
<b>1.4. Chia theo hình thức thành lập</b>						
- Thành lập mới	06	<i>Doanh nghiệp</i>	2		2	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	<i>Doanh nghiệp</i>				
<b>2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ</b>	09	<i>Tổ chức</i>	<b>0</b>			
<i>Chia theo loại hình tổ chức</i>						
- Sàn giao dịch công nghệ	10	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	12	<i>Tổ chức</i>				

- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	<i>Tổ chức</i>				
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	<i>Tổ chức</i>				
- Tổ chức khác	16	<i>Tổ chức</i>				
<b>3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&amp;CN</b>			0			
<i>Trong đó:</i> - Trong nước	17	<i>Triệu đồng</i>				
- Ngoài nước	18	<i>Triệu đồng</i>				
<b>3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)</b>						
- ....	19	<i>Triệu đồng</i>				
- ....	20	<i>Triệu đồng</i>				
<b>3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ</b>						
- ...	21	<i>Triệu đồng</i>				
- ...	22	<i>Triệu đồng</i>				
<b>3.3. Chia theo hình thức</b>						
- Xuất khẩu	23	<i>Triệu đồng</i>				
<i>Trong đó:</i> Công nghệ cao	24	<i>Triệu đồng</i>				
- Nhập khẩu	25	<i>Triệu đồng</i>				
<i>Trong đó:</i> Công nghệ cao	26	<i>Triệu đồng</i>				

\* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam



**Biểu 09/KHCN-TĐC**

Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11  
năm 2018  
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm  
sau

**TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**  
(Có đến ngày 31/12 năm 2022)**- Đơn vị báo cáo:**

Sở KH&amp;CN Quảng Trị

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Thông tin KH&amp;CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố</b>	01	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
<b>1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn</b>				
-...	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<b>1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn</b>				
-...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<b>2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành</b>	06	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
<b>2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</b>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</b>				
-...	12	<i>Quy chuẩn</i>		

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
-...	13	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương</b>	15	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
<b>3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</b>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</b>				
-...	21	<i>Quy chuẩn</i>		
-...	22	<i>Quy chuẩn</i>		
<b>4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia</b> Trong đó	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
<b>4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức</b>				
-...		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
-...		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
-...		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
<b>4.2. Hình thức giải thưởng</b>				
-...		<i>Giải thưởng</i>		

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
<b>5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt</b> <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>		<i>Phương tiện</i>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>		
- Áp suất	26	<i>Phương tiện</i>		
- Nhiệt độ	27	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý	28	<i>Phương tiện</i>		
<b>6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường</b>	29	<i>Tổ chức</i>	<b>03</b>	<b>03</b>
<b>7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm</b> <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	<i>Phương tiện</i>	<b>40.716</b>	<b>40.716</b>
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>	26	26
- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>	3.248	3.248
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>	14.241	13.023
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>	104	104
- Nhiệt độ	35	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Điện -Hoá lý	36	<i>Phương tiện</i>	22.661	22.661
- Phương tiện đo khác	37	<i>Phương tiện</i>	436	436
<b>8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp</b> <i>Chia theo hệ thống quản lý</i>	38	<b>Giấy chứng nhận</b>	<b>15</b>	<b>15</b>
ISO 22000: 2018	39	<i>Giấy chứng nhận</i>	01	01
HACCP	40	<i>Giấy chứng nhận</i>	02	02
ISO 9001:2015	41	<i>Giấy chứng nhận</i>	01	01

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
Hữu cơ	42	<i>Giấy chứng nhận</i>	01	01
VietGAP	43	<i>Giấy chứng nhận</i>	05	05
VietGHP	44	<i>Giấy chứng nhận</i>	05	05
<b>9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch</b>	45	<i>Doanh nghiệp</i>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận</b> <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	46	<i>Phòng</i>	<b>04</b>	<b>04</b>
-...	47	<i>Phòng</i>		
-...	48	<i>Phòng</i>		
<b>11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động</b> <i>Chia theo</i>	49	<i>Tổ chức</i>	<b>05</b>	<b>05</b>
- Số tổ chức thử nghiệm	50	<i>Tổ chức</i>	04	04
- Số tổ chức chứng nhận	51	<i>Tổ chức</i>	01	01
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	52	<i>Tổ chức</i>	0	0
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	53	<i>Tổ chức</i>	0	0
- Số tổ chức giám định	54	<i>Tổ chức</i>	0	0
- Số tổ chức kiểm định	55	<i>Tổ chức</i>	0	0

**Biểu 10/KHCN-NLAT**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-

BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ  
VÀ HẠT NHÂN**

(Có đến ngày 31/12 năm 2022)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&amp;CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&amp;CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
<b>1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử</b>	01	<i>Người</i>	105	70	35	
<b>1.1. Trong đó: Nữ</b>	02	<i>Người</i>				
<b>1.2. Chia theo lĩnh vực KH&amp;CN</b>						
- Khoa học tự nhiên	03	<i>Người</i>				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	<i>Người</i>				
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Người</i>				
- Khoa học xã hội	06	<i>Người</i>				
- Khoa học y, dược	07	<i>Người</i>				
- Khoa học nhân văn	08	<i>Người</i>				
- Khác	09	<i>Người</i>				
<b>1.3. Chia theo trình độ chuyên môn</b>						
- Tiến sĩ	10	<i>Người</i>				
- Thạc sĩ	11	<i>Người</i>				
- Đại học	12	<i>Người</i>				
- Khác	13	<i>Người</i>				
<b>1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động</b>						
- Quản lý nhà nước	14	<i>Người</i>				
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	<i>Người</i>				

- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	<i>Người</i>				
<b>1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng</b>						
- Y tế	17	<i>Người</i>				
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	<i>Người</i>				
- Nông nghiệp	19	<i>Người</i>				
- Tài nguyên và môi trường	20	<i>Người</i>				
- Khác	21	<i>Người</i>				
<b>2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ</b>	22	<i>Tổ chức</i>	40	23	17	
<b>3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ</b>	23	<i>Người</i>				
<b>4. Số nhân viên bức xạ</b>	24	<i>Người</i>	105	70	35	
<i>trong đó: Nữ</i>	25	<i>Người</i>	8	4	4	
<b>5. Số thiết bị bức xạ</b>	26	<i>Thiết bị</i>	80	48	32	
<b>6. Số nguồn phóng xạ</b>	27	<i>Nguồn</i>	4	1	3	
<b>7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp</b>	28	<i>Giấy phép</i>	20	9	11	

